

Ngày 18 tháng 4 năm 2012
ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 6 NĂM 3 KHÓA I
Môn : Hán cổ (NGŨ PHÁP)

I. Chọn đáp án đúng khoanh tròn, ví dụ ©

1/ 巷中有屋。 Trong câu này 中 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Phương vị từ

2/ 四面短牆。 Trong câu này 四 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Số từ d/ Giới từ

3/ 向南開門。 Trong câu này 南 là:

- a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Trợ từ d/ Phương vị từ

4/ 則感應道交矣。 Trong câu này 矣 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Liên từ d/ Giới từ

5/ 客堂在前。 Trong câu này 在 là:

- a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Động từ

6/ 客堂在前。 Trong câu này 前 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Phương vị từ

7/ 齒在內。 Trong câu này 在 là:

- a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Động từ d/ Trợ từ

8/ 實不當作。 Trong câu này 實 là:

- a/ Liên từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Phó từ

9/ 能聞世間音聲之自性而悟道者。 Trong câu này 者 là:

- a/ Liên từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Trợ từ

10/ 臥室在後。 Trong câu này 後 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Phương vị từ d/ Giới từ

11/ 座上客，遠方來。 Trong câu này 上 là:

- a/ Phương vị từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Phó từ

12/ 與客閒眺。 Trong câu này 與 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Động từ

13/ 前有青山，旁有流水。 Trong câu này 旁 là:

a/ Phương vị từ

b/ Giới từ

c/ Trợ từ

d/ Phó từ

14/ 前有青山，旁有流水。 Trong câu này 前 là:

a/ Giới từ

b/ Phương vị từ

c/ Trợ từ

d/ Phó từ

15/ 小園中梅花開。 Trong câu này 中 là:

a/ Giới từ

b/ Phó từ

c/ Trợ từ

d/ Phương vị từ

16/ 然音聲何以能觀看。 Trong câu này 能 là:

a/ Trợ động từ

b/ Giới từ

c/ Liên từ

d/ Phó từ

17/ 一片白色。 Trong câu này 一 là:

a/ Trợ từ

b/ Liên từ

c/ Số từ

d/ Giới từ

18/ 其形如箸。 Trong câu này 其 là:

a/ Đại từ

b/ Phó từ

c/ Giới từ

d/ Trợ từ

19/ 脣在外。 Trong câu này 外 là:

a/ Phó từ

b/ Giới từ

c/ Trợ từ

d/ Phương vị từ

20/ 其色赤。 Trong câu này 其 là:

a/ Giới từ

b/ Đại từ

c/ Phó từ

d/ Trợ từ

21/ 書齋在旁。 Trong câu này 旁 là:

a/ Giới từ

b/ Phó từ

c/ Trợ từ

d/ Phương vị từ

22/ 其色白。 Trong câu này 其 là:

a/ Giới từ

b/ Phó từ

c/ Trợ từ

d/ Đại từ

23/ 飲食從口入。 Trong câu này 從 là:

a/ Liên từ

b/ Phó từ

c/ Giới từ

d/ Trợ từ

24/ 言語從口出。 Trong câu này 從 là:

a/ Liên từ

b/ Phó từ

c/ Trợ từ

d/ Giới từ

25/ 能聞世間音聲之自性而悟道者。 Trong câu này 而 là:

a/ Liên từ

b/ Trợ từ

c/ Phó từ

d/ Giới từ

26/ 一童子坐河旁。 Trong câu này 旁 là:

a/ Trợ từ

b/ Phương vị từ

c/ Phó từ

d/ Giới từ

27/ 水中魚，來吞餌。 Trong câu này 中 là:

a/ Phó từ

b/ Phương vị từ

c/ Giới từ

d/ Trợ từ

28/ 釣絲一動，舉竿得魚。 Trong câu này 一 là:

- a/ Giới từ b/ Phó từ c/ Trợ từ d/ Liên từ

29/ 貓與鼠。 Trong câu này 與 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Động từ d/ Liên từ

30/ 鼠比貓小。 Trong câu này 比 là:

- a/ Liên từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Trợ từ

31/ 貓比犬小。 Trong câu này 比 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Liên từ d/ Giới từ

32/ 鼠見貓，匿穴中。 Trong câu này 中 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Phương vị từ

33/ 身不殺盜淫。 Trong câu này 不 là:

- a/ Liên từ b/ Giới từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

34/ 犬不能上。 Trong câu này 不 là:

- a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

35/ 貓不能入。 Trong câu này 能 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Trợ động từ d/ Giới từ

36/ 登樓遠望。 Trong câu này 遠 là:

- a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

37/ 去年今日此門中。 Trong câu này 中 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Phương vị từ d/ Giới từ

38/ 今爾向日而行,是為東方。 Trong câu này 向 là:

- a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

39/ 齒在內。 Trong câu này 內 là:

- a/ Giới từ b/ Phương vị từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

40/ 他喜歡在晚上看書。 Trong câu này 在 là:

- a/ Liên từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Phó từ

41/ 事情發生在去年。 Trong câu này 在 là:

- a/ Giới từ b/ Phó từ c/ Trợ từ d/ Liên từ

42/ 我等在佛堂誦經。 Trong câu này 在 là:

a/ Liên từ

b/ Phó từ

c/ Giới từ

d/ Trợ từ

43/ 吾人在家中修行念佛。 Trong câu này 在 là:

a/ Trợ từ

b/ Phó từ

c/ Giới từ

d/ Liên từ

44/ 在家中孝父母。 Trong câu này 在 là:

a/ Giới từ

b/ Liên từ

c/ Phó từ

d/ Trợ từ

45/ 兩足在下, 兩手在兩旁。 Trong câu này 在 là:

a/ Động từ

b/ Trợ từ

c/ Phó từ

d/ Liên từ

46/ 兩足在下, 兩手在兩旁。 Trong câu này 下 là:

a/ Trợ từ

b/ Phương vị từ

c/ Giới từ

d/ Phó từ

47/ 若依自覺釋, 即反觀。 Trong câu này 若 là:

a/ Trợ từ

b/ Phó từ

c/ Liên từ

d/ Giới từ

48/ 月在東方。 Trong câu này 在 là:

a/ Phó từ

b/ Liên từ

c/ Động từ

d/ Trợ từ

49/ 故今澡浴身心。 Trong câu này 故 là:

a/ Trợ từ

b/ Phó từ

c/ Giới từ

d/ Liên từ

50/ 與他樹不同。 Trong câu này 與 là:

a/ Phó từ

b/ Giới từ

c/ Trợ từ

d/ Động từ

51/ 意不貪瞋癡。 Trong câu này 不 là:

a/ Phó từ

b/ Giới từ

c/ Trợ từ

d/ Liên từ

52/ 山與水。 Trong câu này 與 là:

a/ Liên từ

b/ Trợ từ

c/ Động từ

d/ Phó từ

53/ 富與貴。 Trong câu này 與 là:

a/ Động từ

b/ Phó từ

c/ Liên từ

d/ Trợ từ

54/ 材與不材。 Trong câu này 與 là:

a/ Động từ

b/ Trợ từ

c/ Liên từ

d/ Phó từ

55/ 窗前遠望。 Trong câu này 前 là:

a/ Trợ từ

b/ Phương vị từ

c/ Giới từ

d/ Phó từ

56/ 窗前遠望。 Trong câu này 遠 là:

a/ Giới từ

b/ Trợ từ

c/ Liên từ

d/ Phó từ

57/ 向佛前焚香禮拜。 Trong câu này 向 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Giới từ

58/ 與父母之愛子無異。 Trong câu này 與 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Động từ

59/ 未知可否? Trong câu này 否 là:

- a/ Liên từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Phó từ

60/ 從上海到北京。 Trong câu này 從 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

61/ 從無到有。 Trong câu này 從 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

62/ 從少到多。 Trong câu này 從 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

63/ 力不從心。 Trong câu này 從 là:

- a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Động từ d/ Trợ từ

64/ 離俗從道也。 Trong câu này 從 là:

- a/ Động từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Phó từ

65/ 未嫁從父，既嫁從夫，夫死從子。 Trong câu này 從 là:

- a/ Động từ b/ Liên từ c/ Phó từ d/ Trợ từ

66/ 禮者，禮拜。 Trong câu này 者 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Liên từ

67/ 良比勇美矣。 Trong câu này 比 là:

- a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Trợ từ d/ Giới từ

68/ 番人造船比中國更固。 Trong câu này 比 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Phó từ

69/ 人在燭旁，壁上有影。 Trong câu này 旁 là:

- a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Phương vị từ d/ Trợ từ

70/ 能聞世間音聲之自性而悟道者。 Trong câu này 能 là:

- a/ Trợ động từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

71/ 犬不能上。 Trong câu này 能 là:

a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Trợ động từ

72/ 笑看秋稼比人长。 Trong câu này 比 là:

a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

73/ 兩女子,在池畔。 Trong câu này 在 là:

a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Động từ d/ Trợ từ

74/ 兩女子,在池畔。 Trong câu này 兩 là:

a/ Số từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

75/ 以桶汲水,以杵擣衣。 Trong câu này ,以 là:

a/ Giới từ b/ Phó từ c/ Trợ từ d/ Liên từ

76/ 多用槍礮。 Trong câu này 多 là:

a/ Liên từ b/ Giới từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

77/ 能及遠,能攻堅。 Trong câu này 能 là:

a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Trợ động từ d/ Giới từ

78/ 我長兄在他鄉。 Trong câu này 在 là:

a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Động từ d/ Liên từ

79/ 年年作客,久未歸家。 Trong câu này 未 là:

a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

80/ 瀕海民居多習水性。 Trong câu này 多 là:

a/ Liên từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

81/ 思兄無已。 Trong câu này 無 là:

a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Giới từ

82/ 書齋在旁。 Trong câu này 在 là:

a/ Động từ b/ Phó từ c/ Liên từ d/ Trợ từ

83/ 問兄安否? Trong câu này 否 là:

a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Phó từ

84/ 犬不能上。 Trong câu này 上 là:

a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Động từ d/ Phó từ

85/ 我折兩枝,插瓶中,置案上。 Trong câu này 中 là:

a/ Phó từ b/ Phương vị từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

86/ 全稱觀世音。 Trong câu này 全 là:

- a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Trợ từ

87/ 瓶中花香,時時入鼻。 Trong câu này 中 là:

- a/ Giới từ b/ Phương vị từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

88/ 瓶中花香,時時入鼻。 Trong câu này 時時 là:

- a/ Giới từ b/ Liên từ c/ Phó từ d/ Trợ từ

89/ 兩手在兩旁。 Trong câu này 在 là:

- a/ Động từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

90/ 以手推之。 Trong câu này 以 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Phó từ

91/ 寧啖熱鐵猛火。 Trong câu này 寧 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Liên từ d/ Giới từ

92/ 我居家中。 Trong câu này 中 là:

- a/ Phương vị từ b/ Phó từ c/ Trợ từ d/ Giới từ

93/ 嘗其旨否? Trong câu này 否 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Phó từ

94/ 我從去年辭帝京。 Trong câu này 從 là:

- a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Liên từ

95/ 修行者。 Trong câu này 者 là:

- a/ Giới từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

96/ 我與你。 Trong câu này 與 là:

- a/ Động từ b/ Phó từ c/ Trợ từ d/ Liên từ

97/ 貓不能入。 Trong câu này 不 là:

- a/ Giới từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

98/ 口不兩舌。 Trong câu này 不 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

99/ 北風起，大雪飛。 Trong câu này 北 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Phương vị từ

100/ 誦者，諷誦。 Trong câu này 者 là:

a/ Phó từ

b/ Trợ từ

c/ Liên từ

d/ Giới từ

101/ 諷誦，則深薰般若種子。 Trong câu này 則 là:

a/ Giới từ

b/ Phó từ

c/ Liên từ

d/ Trợ từ

102/ 禮拜則三業清淨。 Trong câu này 則 là:

a/ Liên từ

b/ Giới từ

c/ Phó từ

d/ Trợ từ

103/ 向南開門。 Trong câu này 向 là:

a/ Phó từ

b/ Giới từ

c/ Liên từ

d/ Trợ từ

104/ 以手推之。 Trong câu này 之 là:

a/ Phó từ

b/ Đại từ

c/ Trợ từ

d/ Giới từ

105/ 自知往昔所造惡業。 Trong câu này 所 là:

a/ Giới từ

b/ Phó từ

c/ Trợ từ

d/ Liên từ

106/ 寫書一封。 Trong câu này 一 là:

a/ Giới từ

b/ Trợ từ

c/ Số từ

d/ Liên từ

107/ 實不當作。 Trong câu này 不 là:

a/ Giới từ

b/ Liên từ

c/ Phó từ

d/ Trợ từ

108/ 實不當作。 Trong câu này 當 là:

a/ Giới từ

b/ Phó từ

c/ Liên từ

d/ Trợ từ

109/ 月在東方。 Trong câu này 東 là:

a/ Phó từ

b/ Phương vị từ

c/ Giới từ

d/ Trợ từ

110/ 人在燭旁，壁上有影。 Trong câu này 在 là:

a/ Liên từ

b/ Động từ

c/ Trợ từ

d/ Phó từ

111/ 自今以後。 Trong câu này 自 là:

a/ Liên từ

b/ Giới từ

c/ Phó từ

d/ Trợ từ

112/ 今爾向日而行,是為東方。 Trong câu này 東 là:

a/ Giới từ

b/ Phó từ

c/ Phương vị từ

d/ Trợ từ

113/ 以鈴繫貓項。 Trong câu này 以 là:

a/ Phó từ

b/ Trợ từ

c/ Giới từ

d/ Liên từ

114/ 蓋菩薩能六根互用。 Trong câu này 能 là:

a/ Phó từ

b/ Liên từ

c/ Trợ động từ

d/ Giới từ

115/ 終不犯戒。 Trong câu này 不 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

116/ 觀音者。 Trong câu này 者 là:

- a/ Trợ từ b/ Liên từ c/ Phó từ d/ Giới từ

117/ 我折兩枝,插瓶中,置案上。 Trong câu này 上 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Phương vị từ

118/ 此菩薩觀看世人稱名之音聲。 Trong câu này 此 là:

- a/ Trợ từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Đại từ

119/ 此菩薩觀看世人稱名之音聲。 Trong câu này 之 là:

- a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Trợ từ kết cấu d/ Phương vị từ

120/ 而後救眾生也。 Trong câu này 而後 là:

- a/ Trợ từ b/ Liên từ c/ Phó từ d/ Giới từ

121/ 而後救眾生也。 Trong câu này 也 là:

- a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Trợ từ

122/ 然音聲何以能觀看。 Trong câu này 然 là:

- a/ Giới từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

123/ 然音聲何以能觀看。 Trong câu này 何以 là:

- a/ Liên từ b/ Trợ từ c/ Giới từ d/ Phó từ

124/ 自今以後。 Trong câu này 以 là:

- a/ Phó từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Giới từ

125/ 蓋菩薩能六根互用。 Trong câu này 蓋 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Phó từ d/ Liên từ

126/ 終不犯戒。 Trong câu này 終 là:

- a/ Giới từ b/ Trợ từ c/ Liên từ d/ Phó từ

127/ 蓋菩薩能六根互用。 Trong câu này 互 là:

- a/ Giới từ b/ Phó từ c/ Liên từ d/ Trợ từ

128/ 兩足在下,兩手在兩旁。 Trong câu này 旁 là:

- a/ Giới từ b/ Phương vị từ c/ Phó từ d/ Trợ từ

129/ 若依自覺釋,即反觀。 Trong câu này 依 là:

a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Trợ từ d/ Liên từ

130/ 若依自覺釋，即反觀。 Trong câu này 即 là:

a/ Trợ từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Liên từ

131/ 能聞世間音聲之自性而悟道者。 Trong câu này 之 là:

a/ Phương vị từ b/ Giới từ c/ Trợ từ kết cấu d/ Phó từ

132/ 人在燭旁，壁上有影。 Trong câu này 上 là:

a/ Phương vị từ b/ Phó từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

133/ 一童子坐河旁。 Trong câu này 一 là:

a/ Trợ từ b/ Liên từ c/ Số từ d/ Giới từ

134/ 臥室在後。 Trong câu này 在 là:

a/ Động từ b/ Liên từ c/ Trợ từ d/ Phó từ

135/ 時時著書. Trong câu này 時時 là:

a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Giới từ d/ Trợ từ

☒ **Đáp án của đề thi:**

1) D... 2) C... 3) D... 4) A... 5) D... 6) D... 7) C... 8) D...
9) D... 10) C... 11) A... 12) A... 13) A... 14) B... 15) D... 16) A...
17) C... 18) A... 19) D... 20) B... 21) D... 22) D... 23) C... 24) D...
25) A... 26) B... 27) B... 28) B... 29) D... 30) B... 31) D... 32) D...
33) D... 34) B... 35) C... 36) B... 37) C... 38) C... 39) B... 40) C...
41) A... 42) C... 43) C... 44) A... 45) A... 46) B... 47) C... 48) C...
49) D... 50) B... 51) A... 52) A... 53) C... 54) C... 55) B... 56) D...
57) D... 58) C... 59) B... 60) B... 61) B... 62) B... 63) C... 64) A...
65) A... 66) B... 67) D... 68) A... 69) C... 70) A... 71) D... 72) B...
73) C... 74) A... 75) A... 76) D... 77) C... 78) C... 79) A... 80) B...
81) A... 82) A... 83) B... 84) C... 85) B... 86) A... 87) B... 88) C...
89) A... 90) A... 91) B... 92) A... 93) B... 94) C... 95) C... 96) D...
97) D... 98) D... 99) D... 100) B... 101) C... 102) A... 103) B... 104) B...
105) C... 106) C... 107) C... 108) B... 109) B... 110) B... 111) B... 112) C...
113) C... 114) C... 115) D... 116) A... 117) D... 118) D... 119) C... 120) B...
121) D... 122) B... 123) D... 124) D... 125) D... 126) D... 127) B... 128) B...
129) B... 130) B... 131) C... 132) A... 133) C... 134) A... 135) A...